

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>546,861,937,467</b>	<b>639,365,035,600</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>45,537,197,301</b>	<b>100,572,076,603</b>
111	1. Tiền		45,537,197,301	100,572,076,603
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3,926,378,100</b>	<b>3,439,246,900</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000	7,570,896,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3,644,517,900)	(4,131,649,100)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>202,627,092,915</b>	<b>192,185,214,134</b>
131	1. Phải thu khách hàng		182,196,898,363	167,365,030,015
132	2. Trả trước cho người bán		28,101,900,581	33,439,063,740
135	3. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	1,819,071,571	977,497,979
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9,490,777,600)	(9,596,377,600)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>267,681,112,675</b>	<b>316,698,078,065</b>
141	1. Hàng tồn kho		267,915,596,254	316,932,561,644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(234,483,579)	(234,483,579)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27,090,156,476</b>	<b>26,470,419,898</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>7</b>	5,111,976,528	5,992,104,830
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,464,564,183	17,760,242,275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>8</b>	-	1,885,533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>9</b>	2,513,615,765	2,716,187,260
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>298,874,591,278</b>	<b>281,046,425,273</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>624,305,106</b>	<b>624,305,106</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	<b>10</b>	624,305,106	624,305,106
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>283,639,136,670</b>	<b>266,433,833,730</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>11</b>	256,195,461,206	230,093,709,271
222	- Nguyên giá		503,849,534,496	463,225,261,537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(247,654,073,290)	(233,131,552,266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>12</b>	8,945,770,755	9,420,479,603
228	- Nguyên giá		11,629,337,275	11,629,337,275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,683,566,520)	(2,208,857,672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>13</b>	18,497,904,709	26,919,644,856
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12,991,924,851</b>	<b>12,267,887,065</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>14</b>	9,781,647,356	9,285,869,066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>33.2</b>	148,503,241	153,010,895
268	3. Tài sản dài hạn khác	<b>15</b>	3,061,774,254	2,829,007,104
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>16</b>	<b>1,619,224,651</b>	<b>1,720,399,372</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>845,736,528,745</b>	<b>920,411,460,873</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>575,572,624,613</b>	<b>632,323,246,370</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>523,594,506,521</b>	<b>594,821,960,519</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	340,658,578,934	431,350,313,544
312	2. Phải trả người bán		60,444,344,065	75,345,926,914
313	3. Người mua trả tiền trước		16,459,249,486	17,928,536,527
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10,494,738,741	16,245,141,161
315	5. Phải trả người lao động		38,246,568,412	39,325,745,938
316	6. Chi phí phải trả	19	7,974,937,982	3,404,319,737
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	35,275,437,466	4,916,818,202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14,040,651,435	6,105,158,496
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>51,978,118,092</b>	<b>37,501,285,851</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		299,783,664	299,783,664
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	51,678,334,428	37,201,502,187
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>257,509,352,911</b>	<b>276,957,156,975</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>257,509,352,911</b>	<b>276,957,156,975</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95,245,674,868	55,611,998,407
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,460,232,332	2,460,232,332
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		12,761,519,440	9,561,548,574
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,129,590,419	89,411,041,810
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>		<b>12,654,551,221</b>	<b>11,131,057,528</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>845,736,528,745</b>	<b>920,411,460,873</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		280,165.86	737,105.12
- EUR		55,726.29	63,573.06

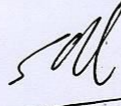
Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

PHAN QUỐC HOÀI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

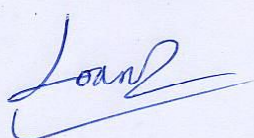
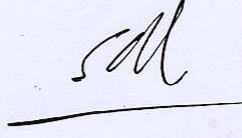
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	558,804,668,967	578,744,330,155
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	825,002,207
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	25	558,804,668,967	577,919,327,948
11	4. Giá vốn hàng bán	26	483,622,778,423	501,856,573,751
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch		75,181,890,544	76,062,754,197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	324,085,527	1,606,321,431
22	7. Chi phí tài chính	28	7,320,417,430	5,776,011,985
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,565,938,843	5,165,711,145
24	8. Chi phí bán hàng	29	20,684,996,773	24,653,585,295
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	15,284,228,565	13,544,548,127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32,216,333,303	33,694,930,221
31	11. Thu nhập khác	31	3,493,226,600	1,210,695,573
32	12. Chi phí khác	32	934,453,712	561,972,315
40	13. Lợi nhuận khác		2,558,772,888	648,723,258
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34,775,106,191	34,343,653,479
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	33.1	6,192,079,172	6,932,762,222
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	4,507,654	1,875,000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		28,578,519,365	27,409,016,257
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1,523,493,691	1,740,975,800
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty		27,055,025,674	25,668,040,457
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2,254	2,139

Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHỖ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34,773,196,191	34,343,653,479
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26,805,719,685	19,157,393,647
02	Khấu hao tài sản cố định		20,907,436,331	15,030,335,429
03	Các khoản dự phòng		(592,731,200)	(448,643,100)
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		34,305,941	-
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,109,230,230)	(590,004,827)
06	Chi phí lãi vay		7,565,938,843	5,165,711,145
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61,580,823,876	53,501,052,126
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1,728,057,498)	(31,717,171,857)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		49,016,965,390	34,814,102,125
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		48,761,525	(26,318,437,610)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		384,350,012	(215,960,508)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6,440,796,568)	(5,185,510,838)
14	Thuế TNDN đã nộp		(13,625,727,253)	(8,359,800,392)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,413,318,683	4,398,855,500
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,962,239,919)	(4,383,504,699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70,687,400,248	16,493,623,347
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(51,433,858,427)	(19,900,642,702)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		1,857,270,895	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		75,683,207	832,966,330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49,500,884,325)	(19,067,675,372)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		310,276,286,925	422,232,958,810
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(386,491,189,294)	(480,787,721,519)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(22,981,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76,214,902,369)	(58,577,743,709)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(55,028,386,446)	(61,151,795,734)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100,572,076,603	98,834,989,263
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6,492,856)	(56,098,503)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>45,537,197,301</u>	<u>37,627,095,026</u>
	TEST			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

#### Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ chuyển biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	Phường Quang Diệu - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá xây dựng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi ngày 12/02/2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cấu tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazalt;
- Khai thác đá granite, đá bazalt; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Thực hiện theo chủ trương tại Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Đạt với giá trị chuyển nhượng là 3,7 tỷ VND. Công ty đã tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013 (được xác định là ngày mua). Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 23/09/2013 đến 31/12/2013 của Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa

hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 2 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.
- Trong năm, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Nhơn Hòa.

### 2.10. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

### 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tại Xi nghiệp 380 thực hiện thay đổi phương pháp phân bổ đối với chi phí phục vụ khai thác mỏ từ phương pháp phân bổ theo sản lượng sang phương pháp phân bổ theo thời gian (2 năm). Việc thay đổi này dẫn tới chi phí sản xuất trong năm tăng khoảng 551 triệu VND.

### 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.16. Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Riêng tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bàn giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.18. Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán này và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### **Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014, là năm thứ hai Xi nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.111.816,085	6.029.176,473
Tiền gửi ngân hàng	39.425.381,216	94.542.900,130
	<b>45.537.197,301</b>	<b>100.572.076,503</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.570.896,000	7.570.896,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.644,517,900)	(4.131,649,100)
	<b>3.926,378,100</b>	<b>3.439,246,900</b>

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7.570.896,000		7.570.896,000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	29,916	729,530,000	29,916	729,530,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	96,654	6,391,366,000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.644,517,900)		(4.131,649,100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(230,095,100)		(330,610,300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(3.414,422,800)		(3.801,038,800)
		<b>3.926,378,100</b>		<b>4.227,208,600</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	1.819.071,571	977.497,979
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	157.406,576	113.001,223
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237.226,754	237.226,754
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85.841,818
- Phải thu Quân Khu 5	-	30.202,226
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100,000	218.100,000
- Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	328,843	111.123,836
- Phải thu các đối tượng khác	1.206,009,398	182.002,122
	<b>1.819.071,571</b>	<b>977.497,979</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20,333,292,371	16,121,653,621
Nguyên liệu, vật liệu	154,412,330,862	155,571,698,210
Công cụ, dụng cụ	228,606,356	100,121,558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,141,061,139	62,384,108,387
Thành phẩm	2,295,146,676	11,069,076,004
Hàng hoá	45,505,158,850	71,685,903,864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234,483,579)	(234,483,579)
	<b>267,681,112,675</b>	<b>316,698,078,065</b>

**7. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	767,789,076	555,365,470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,882,979,011	4,394,638,371
Chi phí tiền bảo hiểm	369,261,684	771,990,301
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,091,946,757	270,110,188
	<b>5,111,976,528</b>	<b>5,992,104,330</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,885,533
	-	<b>1,885,533</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2,449,375,765	1,238,628,577
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64,240,000	1,477,558,683
	<b>2,513,615,765</b>	<b>2,716,187,260</b>

**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	624,305,106	624,305,106
	<b>624,305,106</b>	<b>624,305,106</b>

**II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	208,999,030,714	195,927,426,220	55,488,665,581	2,810,139,022	463,225,261,537
Số tăng trong năm	13,484,273,163	31,609,280,479	2,530,765,694	-	47,624,319,336
- Mua trong năm	-	31,609,280,479	2,530,765,694	-	34,140,046,173
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,484,273,163	-	-	-	13,484,273,163
Số giảm trong năm	-	(5,239,616,195)	(1,760,430,182)	-	(7,000,046,377)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,239,616,195)	(1,760,430,182)	-	(7,000,046,377)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>222,483,303,877</b>	<b>222,297,090,504</b>	<b>56,259,001,093</b>	<b>2,810,139,022</b>	<b>503,849,534,496</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	71,499,529,842	125,832,820,859	33,298,839,054	2,500,362,511	233,131,552,266
Số tăng trong năm	5,284,576,179	13,052,912,146	1,681,269,743	413,969,415	20,432,727,483
- Khấu hao trong năm	5,284,576,179	13,052,912,146	1,681,269,743	413,969,415	20,432,727,483
Số giảm trong năm	-	(4,596,383,604)	(1,313,822,855)	-	(5,910,206,459)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,596,383,604)	(1,313,822,855)	-	(5,910,206,459)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76,784,106,021</b>	<b>134,289,349,401</b>	<b>35,666,285,942</b>	<b>2,914,331,926</b>	<b>247,654,073,290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	137,499,500,872	70,094,605,361	22,189,826,527	309,776,511	230,093,709,271
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>145,699,197,856</b>	<b>88,007,741,103</b>	<b>22,592,715,151</b>	<b>(104,192,904)</b>	<b>256,195,461,206</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.734.208.654 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.878.304.249 VND.



**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11,629,337,275	11,629,337,275
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11,629,337,275</b>	<b>11,629,337,275</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2,208,857,672	2,208,857,672
Số tăng trong năm	474,708,848	474,708,848
- <i>Khấu hao trong năm</i>	- 474,708,848	- 474,708,848
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,683,566,520</b>	<b>2,683,566,520</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9,420,479,603	9,420,479,603
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8,945,770,755</b>	<b>8,945,770,755</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	36,500,000	4,121,099,393
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	36,500,000	4,121,099,393
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	1,905,368,150	-
- Chi phí GPMB dự án mở rộng nhà xưởng	1,905,368,150	-
Tại Xi nghiệp Toyota	1,054,235,454	-
- Xe ô tô	1,054,235,454	-
Tại Xi nghiệp 380	4,049,051,346	22,651,135,348
- Mặt bằng nhà máy	-	134,789,718
- Chi phí đền bù mỏ Diên Tân	2,150,000,000	-
- Xe nâng 4,5 tấn	-	268,181,818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2,716,808,789
- Máy cưa bỏ hiệu QSQJ (30 máy)	-	17,891,947,090
- Máy khoan	-	110,650,440
- Máy cưa đĩa hiệu YZK	1,180,977,480	-
- Hồ xử lý nước thải	338,092,318	-
- Nhà xưởng cơ khí, nhà kho Đắk Nông	69,981,548	-
- Máy nén khí	-	430,993,958
- Máy phát điện CN Đắk Nông	310,000,000	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	1,077,763,625
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	11,452,749,759	147,410,115
- Đường dây hạ áp nhà máy An Phú	86,390,650	-
- Xây dựng nhà xưởng khẩu độ 90x20 An Phú	2,724,094,931	84,118,040
- Xây dựng đường nội bộ mỏ Hòa Quang Bắc	-	19,095,592
- Nâng cấp nhà điều hành mỏ Cát (34 Tân Đà)	-	44,196,573
- Hồ lắng 15m x 45m	371,295,496	-
- Máy cưa bỏ, máy đánh bóng	6,484,776,818	-
- Hệ thống dầm cầu	314,573,684	-
- Xây dựng nhà xửwovrng nổi dài KĐ	999,623,564	-
- Cải tạo nhà KĐ	59,809,552	-
- Sân đường bê tông nội bộ	412,185,064	-
	<b>18,497,904,709</b>	<b>26,919,644,856</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	9,285,869,066	4,836,425,150
Số tăng trong năm	3,112,953,163	1,657,313,337
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2,617,174,873)	(1,834,890,193)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,781,647,356</b>	<b>4,658,848,494</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,617,446,456	1,222,685,793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ <sup>(1)</sup>	3,852,850,085	4,897,423,401
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2,790,298,090	2,726,881,512
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	216,685,648	274,135,709
Chi phí chờ phân bổ khác	304,367,077	164,742,651
	<b>9,781,647,356</b>	<b>9,285,869,066</b>

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	3,061,774,254	2,829,007,104
	<b>3,061,774,254</b>	<b>2,829,007,104</b>

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,720,399,372	1,318,764,294
Số tăng trong năm	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(101,174,721)	(82,422,768)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,619,224,651</b>	<b>1,236,341,526</b>

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>325,618,123,208</b>	<b>400,518,775,377</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>325,618,123,208</i>	<i>400,518,775,377</i>
Vay ngắn hạn VND	100,066,931,830	262,038,543,211
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài <sup>[11]</sup>	41,232,850,416	99,495,978,449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh <sup>[2]</sup>	3,581,597,744	12,081,851,730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[3]</sup>	17,687,344,398	66,156,754,398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[4]</sup>	25,910,530,000	45,701,084,734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[5]</sup>	11,654,609,272	38,602,873,900
Vay ngắn hạn USD	225,551,191,378	138,480,232,166
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>[11]</sup>	105,628,541,728	54,935,167,474
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh <sup>[2]</sup>	8,160,949,250	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[3]</sup>	72,713,277,040	64,745,796,370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[4]</sup>	39,048,423,360	17,853,669,321
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn <sup>[6]</sup>	-	945,599,001
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>4,935,199,545</i>	<i>4,289,506,047</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[7]</sup>	4,935,199,545	4,289,506,047
<b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>	<b>7,805,000,000</b>	<b>8,855,000,000</b>
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi <sup>[8]</sup>	3,795,000,000	3,645,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty <sup>[9]</sup>	3,710,000,000	4,910,000,000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt <sup>[10]</sup>	300,000,000	300,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,300,256,181</b>	<b>17,687,032,120</b>
Tại Công ty cổ phần Phú Tài	1,080,224,061	15,612,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài	92,000,000	5,092,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	988,224,061	1,320,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	-	9,200,000,000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	1,220,032,120	2,075,032,120
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên	1,220,032,120	2,075,032,120
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 21)		
	<b>340,658,578,934</b>	<b>431,350,313,544</b>

Thông tin liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup>Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 06/06/2012 hết hạn hợp đồng ngày 31/05/2013 với ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài được chuyển tiếp bởi hợp đồng số 01/2013/HĐHM ngày 18/6/2013 đến ngày 12/6/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 170.000.000.000 VND, trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại gỗ: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải

được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;

<sup>[2]</sup> Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 3.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Thời hạn vay: 30/4/2014;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: ANZ tiếp tục giữ Hợp đồng thế chấp và Phụ lục sửa đổi thứ nhất cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ hai cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD theo mẫu của ANZ để đảm bảo cho Tiện ích và các khoản tiền còn nợ ANZ theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích này; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp và phụ lục sửa đổi thứ 1 cho hàng hóa hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 2 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 2 hợp đồng thế chấp hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 1 hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ;

<sup>[3]</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/12/2013 là 130.902.550.768 VND, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 425/HĐTD ngày 28/08/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn
- Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 515/HĐTD ngày 28/10/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh thương mại xe Toyota;

Hợp đồng tín dụng số 615/HĐTD ngày 24/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 454/HĐTD ngày 12/09/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí chế biến đá Granite.

Hợp đồng tín dụng số 513/HĐTD ngày 24/10/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

<sup>[4]</sup>Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Đến ngày 31/08/2014;
- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ VND.
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bao đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ đồng; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 - Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định.
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014.

<sup>[5]</sup>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với tổng dự nợ tại 31/12/2013 là 38.602.873.900 VND, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 569/NHNT- QN ngày 11/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 14.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh thương mại xe Toyota.

Hợp đồng tín dụng số 577/NHNT- QN ngày 16/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota.

<sup>[6]</sup>Hợp đồng số 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định được tiếp tục bởi thông báo số 457/NHNQ- KHKD v/v cấp tín

dụng với Công ty CP Phú Tài ngày 23/12/2013 căn cứ trên giấy đề nghị vay vốn ngày 16/11/2013 của công ty CP Phú Tài, với các nội dung:

- Lãi suất vay: 12,3%/ năm đối với VND, 4,5%/ năm đối với USD;
- Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng;
- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dự nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 VND. Đồ gỗ tính chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác... phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tính chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000m<sup>3</sup> thành phẩm;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động ương sản xuất kinh doanh đồ gỗ tính chế ngoài trời và gỗ tính chế nội thất xuất khẩu;

<sup>[7]</sup>Lãi Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013 - HĐTDHM/NHCT560-VLXDPY ngày 04/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thời hạn cho vay: được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 9,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 13.000.000.000 VND.

<sup>[8]</sup>Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

<sup>[9]</sup>Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính vắng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

<sup>[10]</sup>Hợp đồng tín dụng số 01/2013, HĐTD ngày 15/09/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,154,621,100	519,246,510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,360,370,631	13,794,018,712
Thuế thu nhập cá nhân	152,123,140	150,121,539
Thuế tài nguyên	442,779,300	532,687,960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	204,526,250	91,250,000
Các loại thuế khác	1,010,072,960	902,227,760
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	170,245,360	255,588,580
	<b>10,494,738,741</b>	<b>16,245,141,161</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1,578,722,568	607,376,883
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	479,152,680	60,658,200
Trích trước chi phí tiền điện	340,307,851	448,731,319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2,048,471,147	1,483,092,635
Trích trước chi phí thuê đất <sup>(1)</sup>	1,511,028,851	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	70,269,727	29,630,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	884,095,339	414,717,069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	111,400,386	194,459,322
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152,050,909
Chi phí phải trả khác	951,489,433	13,602,900
	<b>7,974,937,982</b>	<b>3,404,319,737</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	376,729,053	244,767,157
Bảo hiểm xã hội	584,559,182	555,048,966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,314,149,231	4,117,002,079
- Lãi vay cá nhân phải trả	157,241,035	3,444,444
- Công nợ phải trả Quân khu <sup>(1)</sup>	2,518,283,501	2,365,078,558
- Các quỹ ủng hộ	717,431,684	668,289,658
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	52,477,284	53,915,584
- Quỹ hỗ trợ đời sống	-	1,019,170
- Tiền Đảng phí phải nộp	226,387,794	209,178,557
- Tiền Đoàn phí công đoàn	137,304,770	328,170,391
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	30,048,500,000	46,885,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	293,667,570	156,316,335
- Tiền bảo hộ lao động	59,706,797	57,401,998
- Phải trả, phải nộp khác	103,148,796	227,302,534
	<b>35,275,437,466</b>	<b>4,916,818,202</b>



**21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>35,657,405,190</b>	<b>28,757,405,190</b>
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>40,261,975,538</i>	<i>33,361,975,538</i>
Vay dài hạn VND	35,657,405,190	28,757,405,190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Phú Tài <sup>[1]</sup>	24,872,108,760	17,972,108,760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài	10,785,296,430	10,785,296,430
Vay dài hạn USD	4,604,570,348	4,604,570,348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[3]</sup>	4,604,570,348	4,604,570,348
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>8,209,432,241</i>	<i>232,600,000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[4]</sup>	7,976,832,241	
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>3,206,926,649</b>	<b>3,606,926,649</b>
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota <sup>[5]</sup>		400,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5 <sup>[6]</sup>	3,206,926,649	3,206,926,649
	<b>51,678,334,428</b>	<b>37,201,502,187</b>

Thông tin liên quan tới các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup>Hợp đồng tín dụng số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 46.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND.

<sup>[2]</sup>Hợp đồng tín dụng số 02/2013/ HĐTH ngày 09/10/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tổng giá trị khoản vay: 24.187.000.000 VND
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị sản xuất đá tại XN 380, địa chỉ: Khu vực 5, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

<sup>[3]</sup>Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 30/05/2013 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình định, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác và sản xuất đá tại nhà máy Đăk Nông (xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk nông).

<sup>[4]</sup>Hợp đồng tín dụng số 572 ngày 13/03/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.260.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cải tiến kỹ thuật ; hợp lý hóa sản xuất tại nhà máy An Phú và mỏ Hòa Quang Bắc để mở rộng quy mô sản xuất và khai thác đá;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 15%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm: Quyền sở hữu công trình nhà xưởng tại Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên; 03 Quyền sở hữu công trình Nhà kho 34 Tân Đà; Kho vật liệu xây dựng phường 8; nhà làm việc 172 Trần Hưng Đạo; 30 máy cưa đá các loại; 02 máy đánh bóng đá; 01 máy đánh mài liên hợp tự động Ý; 03 xe ô tô tải; 01 xe ô tô con; 03 máy đào bánh xích; 01 xe ủi; 01 xe xúc lật bánh lốp; 03 cầu trục; Tài sản hình thành trong tương lai ( từ vốn vay; vốn tự có và vốn khác ) thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị tại nhà máy An Phú và mỏ Hòa Quang Bắc để mở rộng quy mô khai thác và chế biến đá; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của công ty CP VLXD Phú Yên tại NH TMCP Công Thương VN- CN Phú Yên và tại các tổ chức tín dụng khác; Quyền tài sản phát sinh từ quyền đòi nợ các khoản phải thu theo các HD kinh tế được ký kết giữa công ty CP VLXD Phú Yên và đối tác khác mà công ty CP VLXD Phú Yên là người thụ hưởng; Quyền khai thác mỏ đá Hòa Quang Bắc và mỏ đá Hòa Tâm.

<sup>[5]</sup>Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 27/04/2012 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 400.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Phương thức trả lãi tiền vay: định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

<sup>[6]</sup>Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Lâm vốn Sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 8%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận chưa	<b>Cộng</b>
	CSH	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	tài chính	phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>20,878,293,769</b>	<b>1,786,977,616</b>	<b>6,730,160,147</b>	<b>53,011,544,567</b>	<b>202,319,311,951</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	92,226,841,959	92,226,841,959
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,564,652	1,564,652
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Trích lập các quỹ	-	-	34,733,704,638	673,254,716	2,831,388,427	(38,238,347,781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5,589,915,587)	(5,589,915,587)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>55,611,998,407</b>	<b>2,460,232,332</b>	<b>9,561,548,574</b>	<b>89,411,041,810</b>	<b>276,957,156,975</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	27,055,025,674	27,055,025,674
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(30,001,615,000)	(30,001,615,000)
Trích lập các quỹ	-	-	39,633,676,461	-	3,199,970,866	(42,833,647,327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(16,502,714,736)	(16,502,714,736)
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,499,998	1,499,998
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>(94,124,148)</b>	<b>95,245,674,868</b>	<b>2,460,232,332</b>	<b>12,761,519,440</b>	<b>27,129,590,419</b>	<b>257,509,352,911</b>

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ <sup>[1]</sup>	Tại Công ty con <sup>[2]</sup>	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,199,970,866	-	3,199,970,866
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,502,714,736	-	16,502,714,736
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	39,633,676,461	-	39,633,676,461
Chia cổ tức	(30,001,615,000)	-	(30,001,615,000)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quận khu 5	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
- Ông Lê Vỹ	10,885,440,000	9.07%	10,885,440,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	9,229,070,000	7.69%	9,229,070,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	6,559,520,000	5.47%	6,559,520,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	6,781,220,000	5.65%	6,781,220,000	5.65%
- Các đối tượng khác	70,449,750,000	58.70%	70,449,750,000	58.70%
<b>Cộng</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>120,006,460,000</b>	<b>100.00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30,001,615,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,001,615,000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	538,149,698,650	561,618,285,308
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	119,826,864,396	88,310,260,694
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	178,976,348,617	246,381,998,940
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	239,298,798,627	225,704,990,999
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	47,687,010	1,221,034,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,654,970,317	17,126,044,847
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	19,921,683,946	16,760,579,751
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	482,178,953	338,321,359
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	251,107,418	27,143,727
	<b>558,804,668,967</b>	<b>578,744,330,155</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	742,232,850
Hàng bán bị trả lại	-	82,769,357
	-	<b>825,002,207</b>

**25. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	538,149,698,650	560,793,283,101
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	119,826,864,396	88,227,491,337
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	178,976,348,617	245,639,766,090
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	239,298,798,627	225,704,990,999
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	47,687,010	1,221,034,765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,654,970,317	17,126,044,847
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	19,921,683,946	16,760,579,751
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	482,178,953	338,321,359
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	251,107,418	27,143,727
	<b>558,804,668,967</b>	<b>577,919,327,948</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	467,206,817,258	488,086,850,894
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm đá</i>	88,784,882,363	61,798,303,700
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gỗ</i>	146,551,288,494	208,637,817,929
- <i>Giá vốn bán xe ô tô Toyota</i>	231,822,959,391	216,451,238,010
- <i>Giá vốn bán hàng khác</i>	47,687,010	1,199,491,255
Giá vốn của dịch vụ	16,415,961,165	13,769,722,857
- <i>Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	16,406,995,999	13,755,879,666
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	8,965,166	13,843,191
	<b>483,622,778,423</b>	<b>501,856,573,751</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75.683,207	590,004,327
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	220.962,764	984,526,604
Lãi bán hàng trả chậm	27,439,556	31,790,000
	<b>324,085,527</b>	<b>1,606,321,431</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,565,938,843	5,165,711,145
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	241,609,787	1,086,206,440
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(487,131,200)	(475,905,600)
	<b>7,320,417,430</b>	<b>5,776,011,985</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,076,350,730	11,724,652,262
Chi phí nhân công	831,281,758	1,516,294,126
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	111,093,036	51,010,426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413,195,968	92,726,172
Thuế, phí, lệ phí	1,527,038,717	2,080,562,072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,367,527,021	6,604,367,594
Chi phí khác bằng tiền	358,509,543	2,583,972,643
	<b>20,684,996,773</b>	<b>24,653,585,295</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	8,857,720,063	7,625,143,505
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	517,502,457	324,461,267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753,654,417	811,534,396
Thuế, phí, lệ phí	415,375,994	664,469,789
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(105,600,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,763,469,362	2,422,166,768
Chi phí khác bằng tiền	2,980,931,551	1,614,349,634
Lợi thế thương mại	101,174,721	82,422,768
	<b>15,284,228,565</b>	<b>13,544,548,127</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD	1,857,270,895	
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	1,391,890,910	1,168,876,071
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	13,204,492
Thu từ xử lý công nợ	115,561,828	9,548,790
Thu từ các dịch vụ khác	48,204,640	
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	19,066,220
Thu nhập khác	80,298,327	
	<b>3,493,226,600</b>	<b>1,210,695,573</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	635,433,918	
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	249,227,215	549,563,113
Chi phí khác	49,792,579	12,409,202
	<b>934,453,712</b>	<b>561,972,315</b>

**33.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	5,823,050,377	6,530,512,782
Tại Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	369,028,795	402,249,440
	<b>6,192,079,172</b>	<b>6,932,762,222</b>

**33.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
<b>Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	148,503,241	153,010,395
	<b>148,503,241</b>	<b>153,010,395</b>

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,507,654	1,875,000
	<b>4,507,654</b>	<b>1,875,000</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27,055,025,674	25,668,040,457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27,055,025,674	25,668,040,457
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12,000,646	12,000,646
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2,254</b>	<b>2,139</b>

### 35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,537,197,301	-	100,572,076,603	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184,640,275,040	(9,490,777,600)	168,966,833,100	(9,596,377,600)
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(3,644,517,900)	7,570,896,000	(4,131,649,100)
	<b>237,748,368,341</b>	<b>(13,135,295,500)</b>	<b>277,109,805,703</b>	<b>(13,728,026,700)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	392,336,913,362	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	96,019,565,195	80,562,528,780
Chi phí phải trả	7,974,937,982	3,404,319,737
	<b>496,331,416,539</b>	<b>552,518,664,248</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn có tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,537,197,301	-	-	45,537,197,301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174,525,192,334	624,305,106	-	175,149,497,440
Đầu tư ngắn hạn	3,926,378,100	-	-	3,926,378,100
<b>Cộng</b>	<b>223,988,767,735</b>	<b>624,305,106</b>	<b>-</b>	<b>224,613,072,841</b>
<b>Tại ngày 31/03/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,572,076,603	-	-	100,572,076,603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158,746,150,394	624,305,106	-	159,370,455,500
Đầu tư ngắn hạn	3,439,246,900	-	-	3,439,246,900
<b>Cộng</b>	<b>262,757,473,897</b>	<b>624,305,106</b>	<b>-</b>	<b>263,381,779,003</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2014</b>				
Vay và nợ	340,658,578,934	51,678,334,428	-	392,336,913,362
Phải trả người bán, phải trả khác	95,719,781,531	299,783,664	-	96,019,565,195
Chi phí phải trả	7,974,937,982	-	-	7,974,937,982
	<b>444,353,298,447</b>	<b>51,978,118,092</b>	<b>-</b>	<b>496,331,416,539</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	431,350,313,544	37,201,502,187	-	468,551,815,731
Phải trả người bán, phải trả khác	80,262,745,116	299,783,664	-	80,562,528,780
Chi phí phải trả	3,404,319,737	-	-	3,404,319,737
	<b>515,017,378,397</b>	<b>37,501,285,851</b>	<b>-</b>	<b>552,518,664,248</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẤM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/03/2014	1/1/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	64,240,000	1,474,558,783

Là các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Đông Á - Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định.

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119,826,864,396	178,976,348,617	260,001,455,954	558,804,668,967	-	558,804,668,967
Giá vốn hàng bán	88,784,882,363	146,551,288,494	248,286,607,566	483,622,778,423	-	483,622,778,423
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b>31,041,982,033</b>	<b>32,425,060,123</b>	<b>11,714,848,388</b>	<b>75,181,890,544</b>	-	<b>75,181,890,544</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	47,676,407,823	2,703,195,150	1,054,235,454	51,433,838,427	-	51,433,838,427
Tài sản bộ phận	427,456,606,297	694,982,226,182	162,008,367,391	1,284,447,199,870	(440,478,399,017)	843,968,800,853
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,767,727,892	-	1,767,727,892
<b>Tổng tài sản</b>	<b>427,456,606,297</b>	<b>694,982,226,182</b>	<b>162,008,367,391</b>	<b>1,286,214,927,762</b>	<b>(440,478,399,017)</b>	<b>845,736,528,745</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	308,143,658,788	582,278,955,663	112,008,367,391	1,002,430,981,842	(426,858,357,229)	575,572,624,613
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>308,143,658,788</b>	<b>582,278,955,663</b>	<b>112,008,367,391</b>	<b>1,002,430,981,842</b>	<b>(426,858,357,229)</b>	<b>575,572,624,613</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo khu vực địa lý**

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13,526,955,579	249,115,180,103	35,201,419,462	5,407,916,515	257,202,131,663	(1,648,934,355)	558,804,668,967
Tài sản bộ phận	44,821,421,401	993,944,852,061	73,617,870,656	10,054,688,361	162,008,367,391	(440,478,399,017)	843,968,800,853
Tổng chi phí mua TSCĐ	14,140,914,375	35,440,861,598	797,827,000	-	1,054,235,454	-	51,433,838,427

**38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND

**Chia cổ tức**

Quần khu 5	Cổ đông lớn	4,025,365,000	1,610,146,000
------------	-------------	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	12/31/2013	1/1/2014
	VND	VND

**Phải trả**

Quần khu 5	Cổ đông lớn	2,518,283,501	2,365,078,558
------------	-------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I Năm 2014	Quý I Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,039,303,091	783,785,928

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHỖ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI